

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.063.417.745.147	927.173.829.309
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		301.435.959.757	221.320.856.530
111	1. Tiền		279.641.919.394	199.721.127.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.794.040.363	21.599.728.632
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		210.509.199.749	158.140.566.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		156.457.624.412	126.470.633.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		38.898.900.238	15.179.116.975
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		20.497.012.161	21.835.152.437
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		526.827.921.834	533.315.895.917
141	1. Hàng tồn kho		526.827.921.834	533.315.895.917
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.644.663.807	6.396.510.759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.108.221.954	6.010.509.393
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		217.736.019	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		318.705.834	386.001.366
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.965.851.085.279	7.693.357.538.890
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.804.017.963	740.804.017.963
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		740.804.017.963	740.804.017.963
220	II. Tài sản cố định		5.231.248.151.780	5.787.231.820.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.227.424.608.045	5.782.114.047.242
222	- Nguyên giá		10.014.593.895.693	10.016.561.992.127
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.787.169.287.648)	(4.234.447.944.885)
227	2. Tài sản cố định vô hình		3.823.543.735	5.117.773.267
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.403.067.558)	(8.108.838.026)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.312.793.029	71.418.784.594
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.279.240.489	71.385.232.054
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.817.297.484	17.787.190.069
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.817.297.484	17.787.190.069
260	VI. Tài sản dài hạn khác		906.668.825.023	1.076.115.725.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		906.668.825.023	1.076.115.725.755
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.029.268.830.426	8.620.531.368.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.007.535.421.893	10.597.927.499.003
310	I. Nợ ngắn hạn		6.696.194.396.495	5.735.276.439.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		327.865.781.721	431.612.016.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		103.775.132.913	67.044.878.654
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.147.931.644	9.868.209.799
314	4. Phải trả người lao động		22.783.269.355	12.187.363.328
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.898.917.337	2.279.072.989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.428.235.598.504	2.664.468.433.920
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.795.630.510.289	2.545.871.470.766
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.857.254.732	1.944.993.832
330	II. Nợ dài hạn		3.311.341.025.398	4.862.651.059.570
337	1. Phải trả dài hạn khác		72.262.576.149	99.263.023.572
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		3.239.078.449.249	4.763.388.035.998
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.978.266.591.467)	(1.977.396.130.804)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(1.978.266.591.467)	(1.977.396.130.804)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.059.551.063	6.059.551.063
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.746.301.068.102)	(4.747.011.160.298)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.747.500.991.159)	(3.285.946.095.423)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.199.923.057	(1.461.065.064.875)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.956.291.687	35.536.844.546
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.029.268.830.426	8.620.531.368.199









Nguyễn Thị Hồng Nhung
Người lập biểu

Lê Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Ninh
Tổng giám đốc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.419.085.733.322	743.858.934.587	4.498.593.005.064	2.790.099.907.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					9.543.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.419.085.733.322	743.858.934.587	4.498.593.005.064	2.790.090.363.889
4. Giá vốn hàng bán	11		771.219.783.221	802.365.501.685	3.309.606.892.053	3.084.882.435.224
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		647.865.950.101	(58.506.567.098)	1.188.986.113.011	(294.792.071.335)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.171.626.239	13.120.274.780	56.250.743.392	7.664.946.861
7. Chi phí tài chính	22		283.766.625.418	269.380.747.613	1.000.565.396.052	951.424.879.154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262.629.981.027	269.380.747.613	979.029.313.161	950.576.761.102
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.526.648.079	3.591.929.386	(1.969.892.585)	3.580.824.126
9. Chi phí bán hàng	25		37.842.591.437	34.566.945.728	112.826.240.426	98.487.434.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.470.677.793	40.829.389.241	133.146.100.921	127.688.710.566
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		296.484.329.771	(386.571.445.514)	(3.270.773.581)	(1.461.147.324.828)
12. Thu nhập khác	31		979.941.689	327.904.725	4.594.832.125	3.585.856.700
13. Chi phí khác	32		472.285.061	1.500.406.673	1.435.791.707	2.664.629.006
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		507.656.628	(1.172.501.948)	3.159.040.418	921.227.694
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		296.991.986.399	(387.743.947.462)	(111.733.163)	(1.460.226.097.134)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(223.116.770)		276.118.190
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		296.991.986.399	(387.520.830.692)	(111.733.163)	(1.460.502.215.324)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		298.077.929.525	(387.376.299.927)	1.199.923.057	(1.461.065.064.875)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.095	(1.423)	4	(5.383)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		(1.085.943.126)	(144.530.765)	(1.311.656.220)	562.849.551

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2021	2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(111.733.163)	(1.460.226.097.134)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.644.734.471.253	1.696.823.255.000
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		697.481.812.765	756.731.373.634
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.697.099.661)	(1.817.837.466)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.079.555.012)	(8.667.042.270)
06	- Chi phí lãi vay		979.029.313.161	950.576.761.102
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.644.622.738.090	236.597.157.866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.297.404.316)	5.550.723.107
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.487.974.083	(38.084.146.389)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(73.957.179.136)	175.571.564.445
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.997.172.094	38.466.233.879
14	- Tiền lãi vay đã trả		(178.238.442.888)	(204.842.878.031)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.681.366.568)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(802.091.600)	(1.510.403.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.367.812.766.327	210.066.885.309
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.331.235.734	5.162.914.242
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.331.235.734	5.162.914.242
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.434.002.437.611	1.145.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.683.743.209.843)	(1.321.506.818.341)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.179.451.800)	(182.303.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.295.920.224.032)	(176.489.122.141)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		80.223.778.029	38.740.677.410
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		221.320.856.530	182.590.074.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(108.674.802)	(9.895.762)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		301.438.959.757	221.320.856.530

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Ninh

Tổng giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo:

Thuận lợi: Giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH₃ thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ

Khó khăn: Giá nguyên vật liệu đầu vào trong nước và thế giới tăng cao. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các phương tiện giao thông bị hạn chế dẫn tới việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2021, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh